

Biểu mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023, UTH NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQ H15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
														Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn									Kinh phí được chuyển nguồn	Kinh phí không được chuyển nguồn				
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13	14	15=10-11-13	16	17	18=15*16-17	19	20	21	22=23+24	23	24	25=20-21-23	26	27=25*26	28
	TỔNG SỐ																												
1	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới																												
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề																												
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023																												Chi tiết theo phụ lục số 01a
-	Cấp bù miễn, giảm học phí																												
	+ Miễn học phí																												
	+ Hỗ trợ 70% học phí																												
	+ Hỗ trợ 50% học phí																												
-	Hỗ trợ chi phí học tập																												
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ																												Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQ H15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
														Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn									Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn				
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13	14	15=10-11-13	16	17	18=15*16-17	19	20	21	22=23+24	23	24	25=20-21-23	26	27=25*26	28
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																												
-	Hỗ trợ nấu ăn																												
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																												
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013																												Chi tiết theo phụ lục số 01d
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																												
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.																												
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ																												Chi tiết theo phụ lục số 01e
-	Hỗ trợ tiền ăn																												
-	Hỗ trợ tiền nhà ở																												
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																												
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																												
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ																												Chi tiết theo phụ lục số 01f
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg																												Chi tiết theo phụ lục số 01g

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)								Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú			
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQ 115 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm			Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
														Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn									Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn				
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13	14	15=10-11-13	16	17	18=15*16-17	19	20	21	22=23+24	23	24	25=20-21-23	26	27=25*26	28
	ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.																												
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:																												
	- 100% lương cơ sở/tháng																												
	- 80% lương cơ sở/tháng																												
	- 60% lương cơ sở/tháng																												
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).																												
1.7	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ																												Chi tiết theo phụ lục số 01h
	- Hỗ trợ 100% học bổng																												
	- Hỗ trợ 80% học bổng																												
1.8	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017																												Chi tiết theo phụ lục số 01i
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người																												
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT																												
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bản trú hoặc học sinh bản trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bản trú																												
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp																												
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ																												Chi tiết theo phụ lục số 01j
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ																												Chi tiết theo phụ lục số 01k

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)								Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú				
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2022 còn dự thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQ H15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm		Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm			Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
														Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn									Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Kinh phí không được chuyển nguồn					
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13	14	15=10-11-13	16	17	18=15*16-17	19	20	21	22=23+24	23	24	25=20-21-23	26	27=25*26	28	
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBK, xã đảo, huyện đảo																													
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:																													
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi																													
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên																													
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến																													
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - điểm nghiệp có mức sống trung bình																													Chi tiết theo phụ lục số 01k
-	Cận nghèo																													
-	Cận nghèo 100%																													
-	Cận nghèo 70%																													
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																													
2.7	BHYT cho người hiến tạng																													
2.8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng																													
2.9	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020																													
	...																													
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội																													
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/ND-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/ND-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)																													Chi tiết theo phụ lục số 01l
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số																													Chi tiết theo phụ lục số 01m

(*) Đối với kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2023; đề nghị các địa phương tổng hợp số liệu trên cơ sở đã báo cáo theo yêu cầu tại

Văn bản số 2733-2736/BTC-NSNN ngày 19/3/2024 của Bộ Tài chính (đảm bảo trùng khớp với số liệu đã báo cáo gửi Bộ Tài chính).

(**) Địa phương báo cáo chi tiết UTH năm 2024 và dự toán năm 2025 chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

(***) Trường hợp địa phương đã sử dụng hết kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối năm liền trước thì số liệu cột (12), (22) bằng không.

..., ngày... tháng... năm 2024

**TM. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH,
THÀNH PHỐ**

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)